CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xây dựng điện VNECO 3

Ngày 31/03/2025	9,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.6%	**35.6%**	**37.5%**

DT thuần
Q1/25
10.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼56.2| -84.3%
YoY: ▼15.3| -59.4%

LN thuần
Q1/25
0.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.49| -90.7%
YoY: ▲ 0.01| 25.5%

LN sau thuế
Q1/25
0.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.15| -82.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
2.4%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE (TTM)
Q1/25
1.8%
YoY: +/-▲ 0.0%

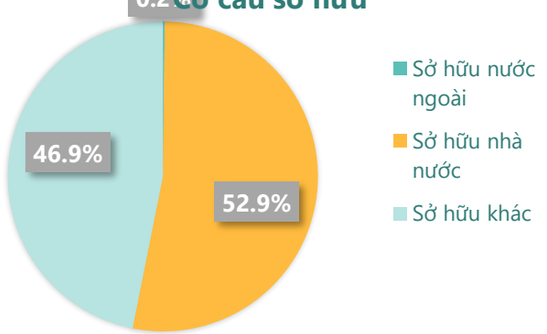
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
Số lượng CPLH (CP)	1,319,710
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	
EPS	264
P/E	37.5

DT thuần
2024
171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 81.7| 91.4%

LN thuần
2024
1.06
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.38| 55.4%

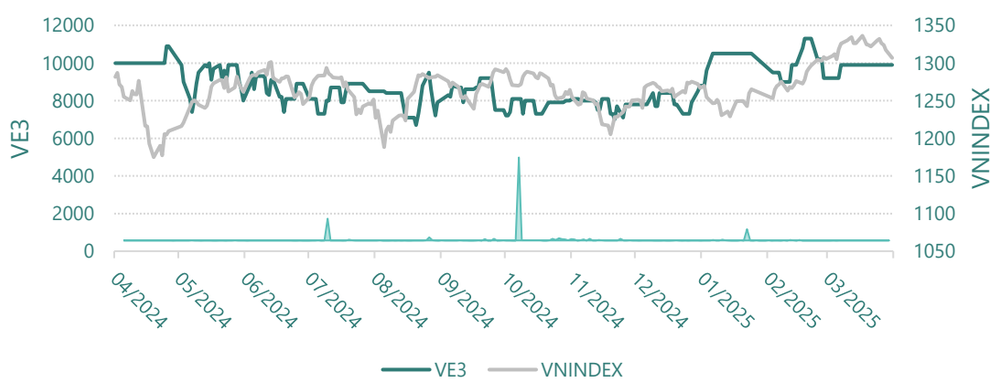
LN sau thuế
2024
0.25
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.02| 11.5%

Cơ cấu sở hữu

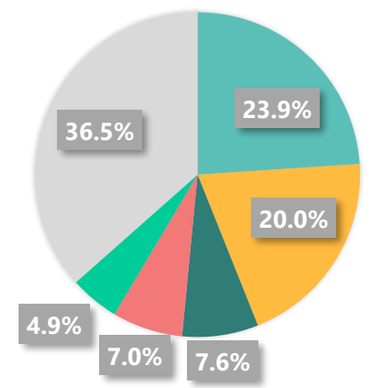


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



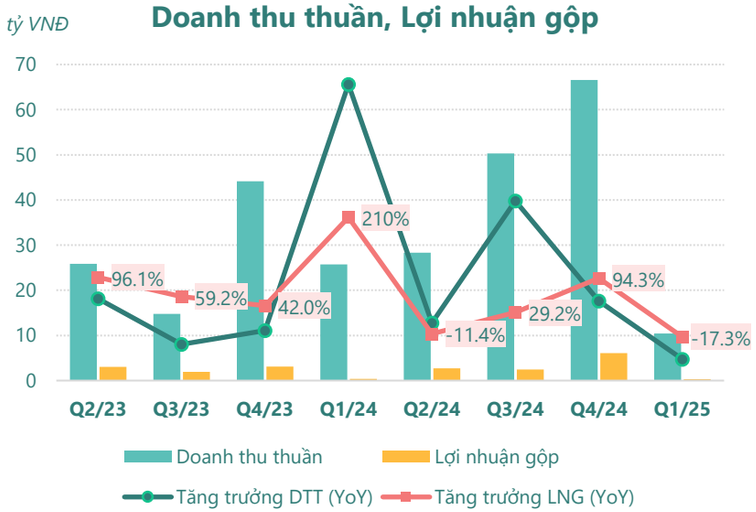
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

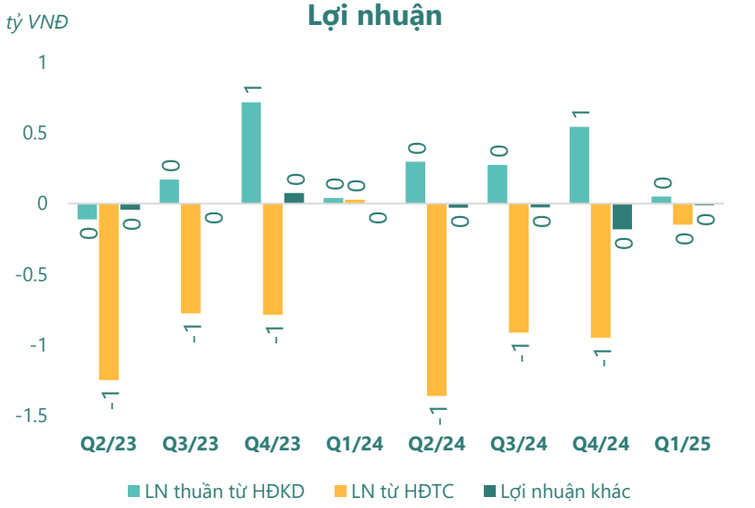
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



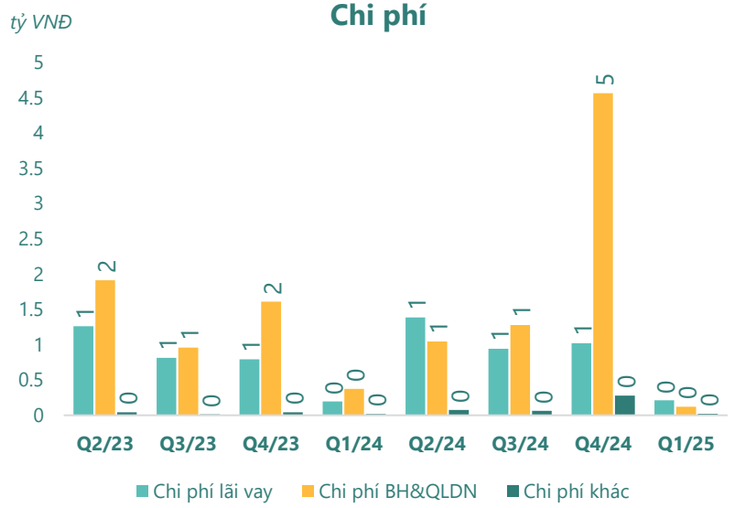
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



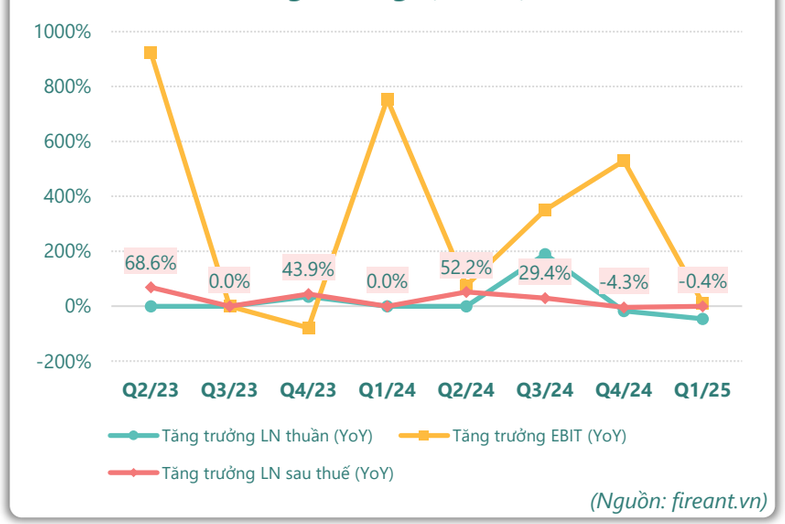
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



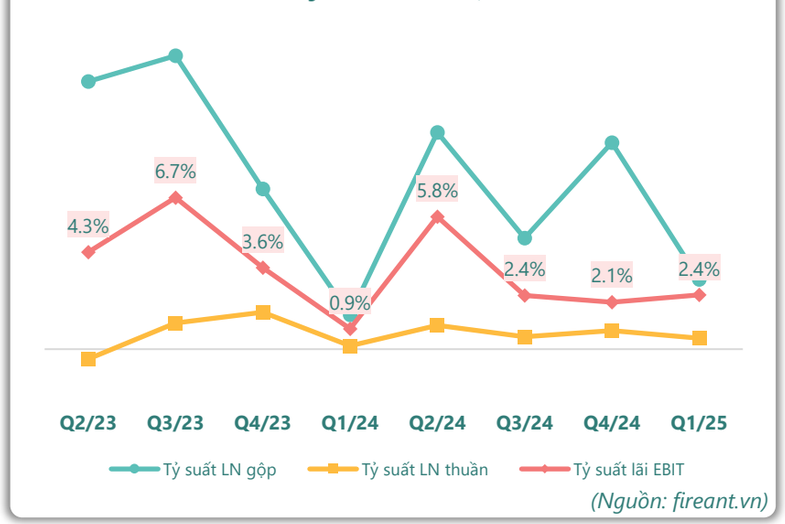
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



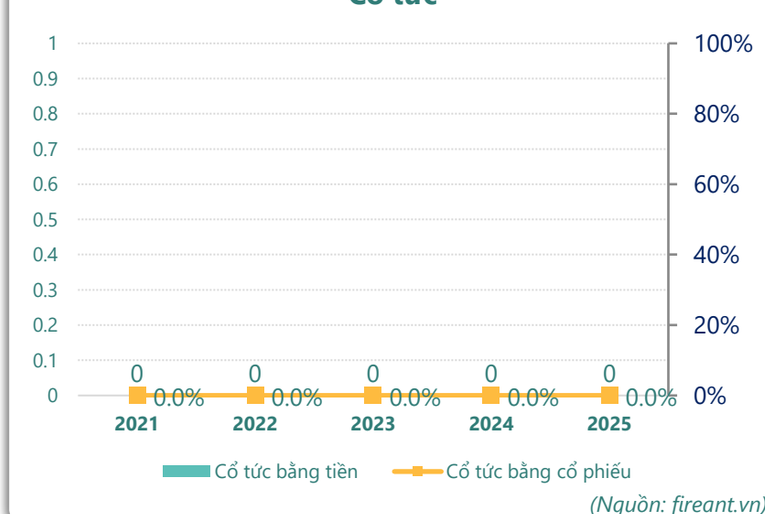
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

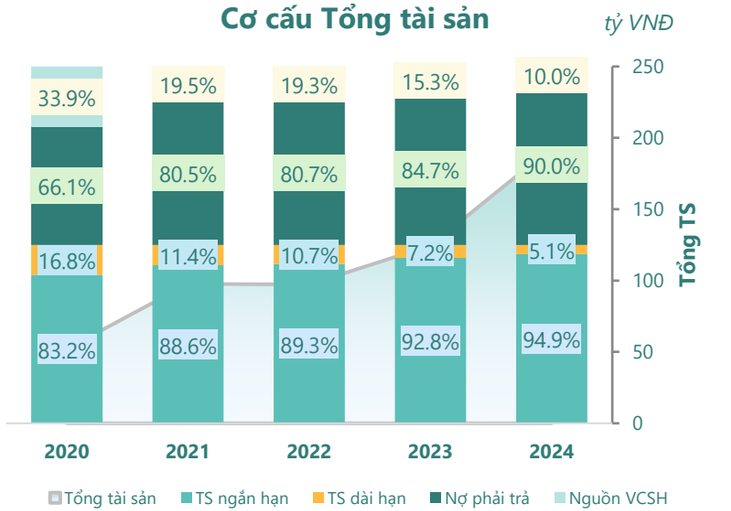
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

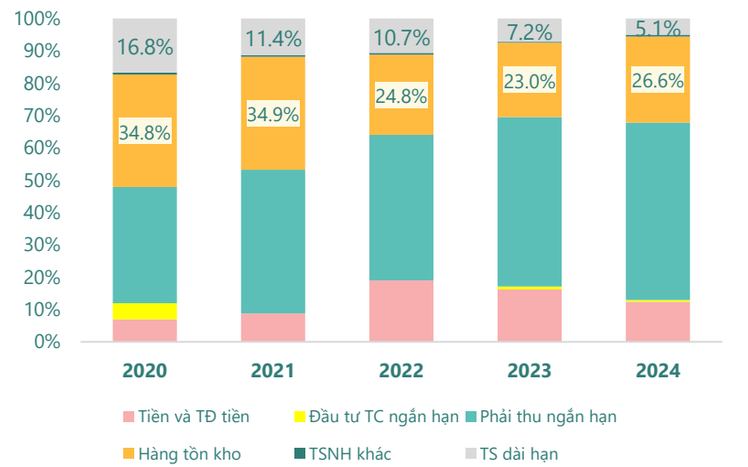
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



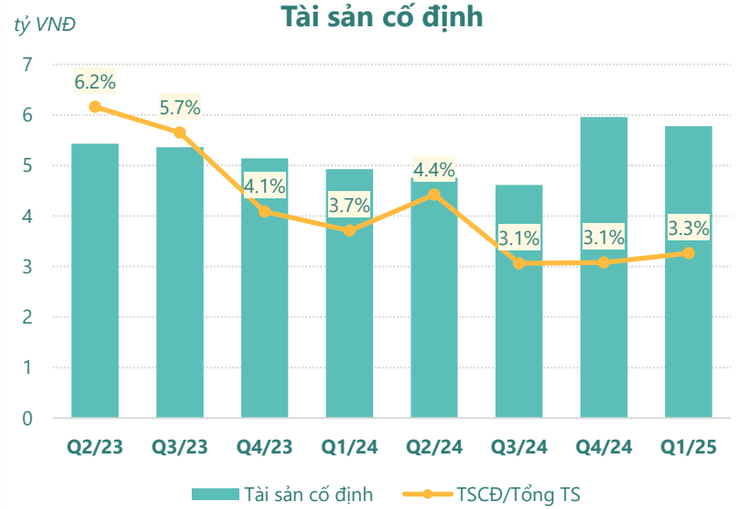
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



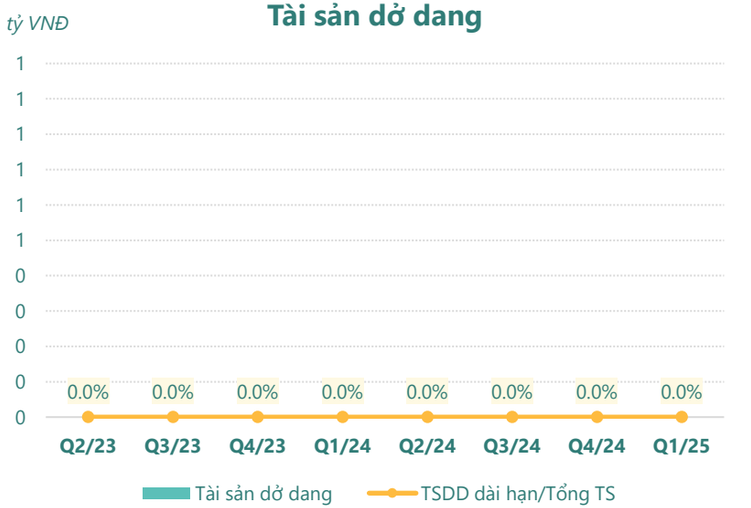
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



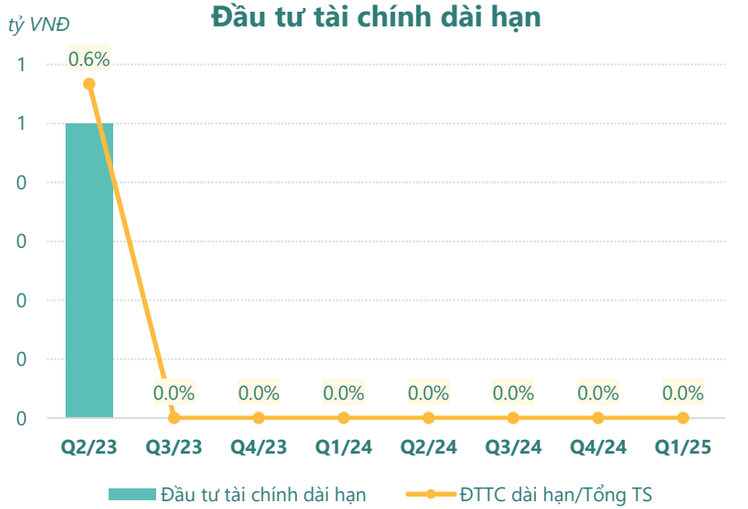
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



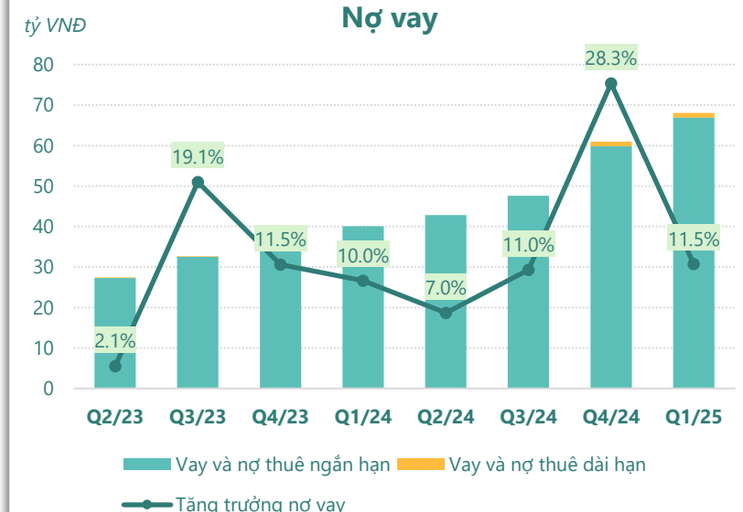
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

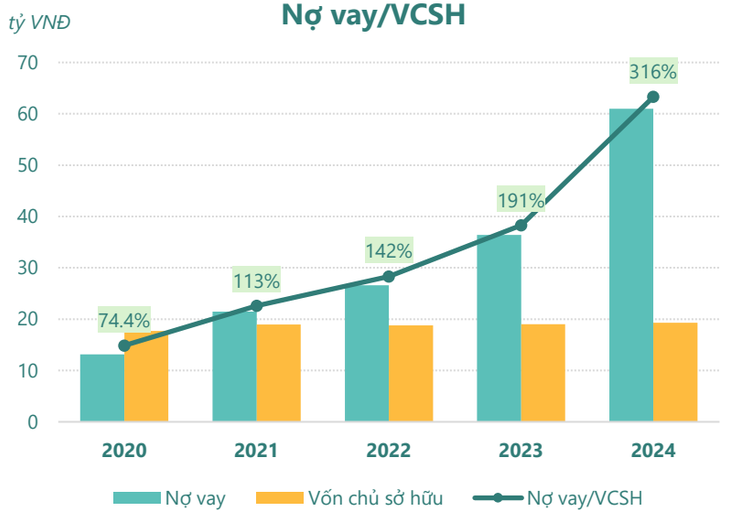
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

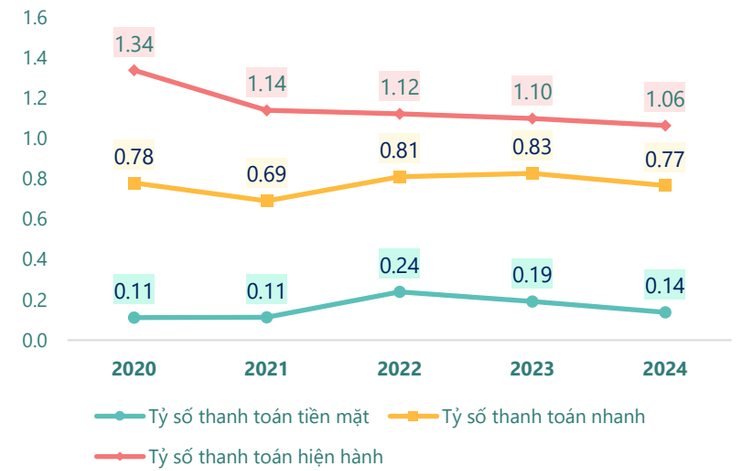
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



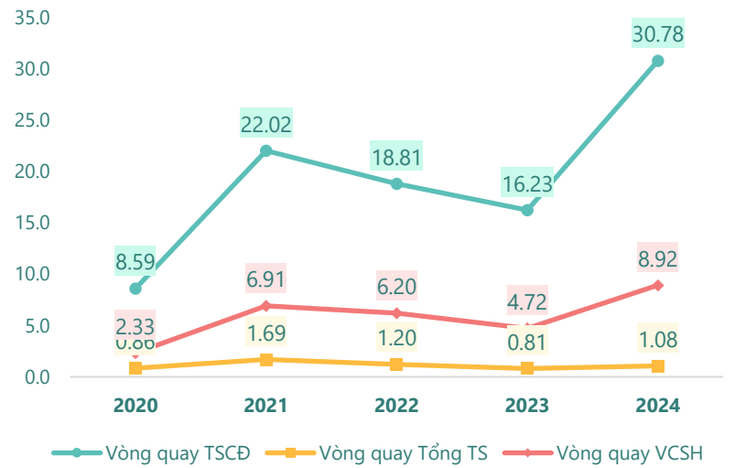
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



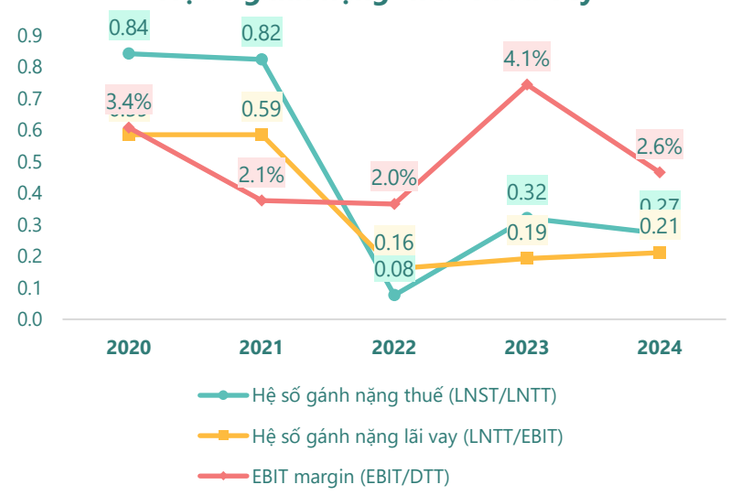
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



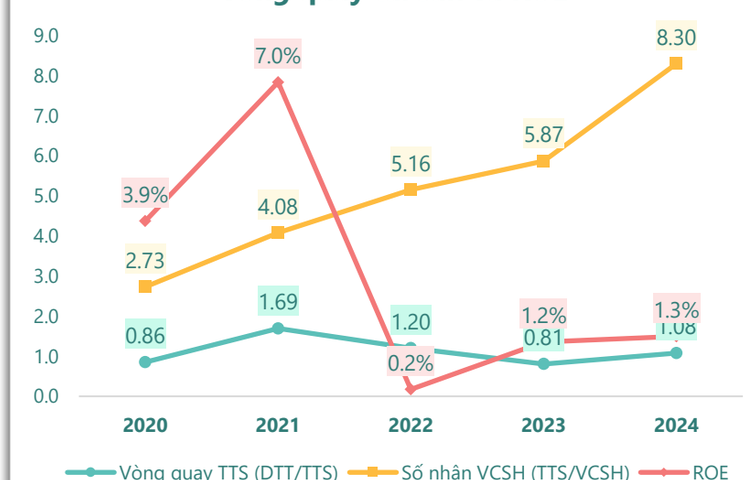
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



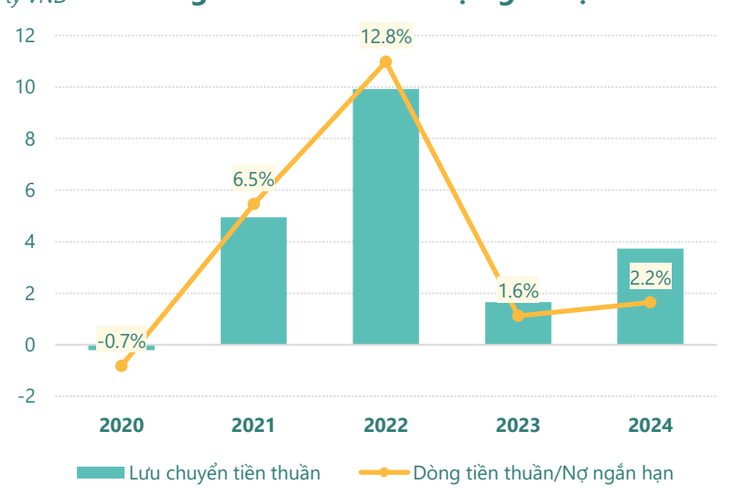
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**10.4**	**25.7**	**-59.4%**	**171**	**89.3**	**91.4%**
Giá vốn hàng bán	10.1	25.3	-60.0%	159	81.1	96.6%
Lợi nhuận gộp	0.32	0.39	-17.7%	11.5	8.20	39.9%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.22	-72.0%	0.34	0.06	437%
Chi phí TC	0.21	0.19	10.9%	3.54	2.98	18.8%
Chi phí lãi vay	0.21	0.19	10.9%	3.48	2.98	16.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.12**	**0.38**	**-68.0%**	**7.21**	**4.60**	**56.7%**
LN thuần từ HĐKD	0.05	0.04	25.5%	1.06	0.68	55.4%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.00**		**-0.13**	**0.03**	**-558%**
LN trước thuế	0.04	0.04	-3.1%	0.93	0.71	31.5%
Lợi nhuận sau thuế	**0.03**	**0.03**	**3.4%**	**0.25**	**0.23**	**11.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.03**	**0.03**	**3.4%**	**0.25**	**0.23**	**11.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.2	-17.8	-7.58	17.4	-7.29	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.20	0.22	-0.21	0.00	-1.42	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.85	3.64	2.80	-4.83	13.3	5.19
Tiền đầu kỳ	3.23	20.2	6.21	1.22	13.8	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	**15.9**	**-13.9**	**-4.99**	**12.6**	**4.59**	**-18.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.1	6.21	1.22	13.8	18.4	5.79

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**177**	**193**	**-8.3%**
Tài sản ngắn hạn	168	183	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	5.79	23.9	-75.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.20	1.20	0.0%
Phải thu ngắn hạn	96.3	106	-9.1%
Hàng tồn kho	61.9	51.3	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.36	1.08	118%
Tài sản dài hạn	**9.56**	**9.79**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.78	5.96	-3.0%
Bất động sản đầu tư	3.49	3.49	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.30**	**0.34**	**-14.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	158	174	-9.3%
Nợ ngắn hạn	**156**	**172**	**-9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.9	59.8	11.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.5	59.2	-23.1%
Nợ dài hạn	1.57	1.61	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.16	1.20	-3.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**19.3**	**19.3**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**19.3**	**19.3**	**0.2%**
Vốn điều lệ	13.2	13.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)